

**DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP  
CÁC BON THẤP**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2019*

## **BÁO CÁO**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

#### **1- THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN:**

1. Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp, khoản vay số: 2968-VIE (SF), được ký ngày 7/3/2013 giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ Việt Nam, Thời gian thực hiện dự án: 2013-2018 với tổng số tiền theo thiết kế ban đầu của dự án là 48.170.000 SDR tương đương 84 triệu USD (ADB 74 triệu USD, Chính phủ Việt Nam 10 triệu USD) vào thời điểm ký Hiệp Định.

Ngày 28/5/2019, tại Quyết định số 640/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp, vay vốn ADB với tổng vốn đầu tư được điều chỉnh của dự án là 41,37 triệu USD trong đó vốn ADB là 26,45 triệu SDR tương đương 37,29 triệu USD, vốn đối ứng của Chính Phủ là 3,7 triệu USD, vốn đối ứng định chế tài chính 0,38 triệu USD.

Ngày 11/6/2019, Chủ tịch nước đã ra Quyết định số 991/QĐ-CTN về việc gia hạn ngày đóng khoản vay của Hiệp định vay cho dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”, theo đó thời gian thực hiện dự án 07 năm (từ năm 2013 đến năm 2020).

2. Hình thức tài trợ: Dự án vốn vay;

3. Địa điểm thực hiện dự án: Mười (10) tỉnh là: Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Nam Định, Hà Tĩnh, Bình Định, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng;

4. Mục tiêu của dự án:

4.1. Mục tiêu tổng quát:

(i) Xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiệu quả và thân thiện với môi trường thông qua việc xúc tiến xây dựng/nhân rộng các mô hình nghiên cứu và chuyển giao các công nghệ sản xuất nông nghiệp hướng tới giảm thiểu phát thải khí nhà kính và ứng phó/giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phế phụ phẩm trong nông nghiệp, quản lý hiệu quả các hoạt động chế biến, bảo quản sau thu hoạch nông sản.

(ii) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải nông nghiệp thông qua mở rộng và phát triển chương trình khí sinh học (KSH) từ quy mô công trình nhỏ hộ gia đình đến quy mô công trình vừa và lớn tạo nguồn năng lượng sạch; cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

#### 4.2. Mục tiêu cụ thể:

(i) Hoạt động quản lý chất thải chăn nuôi, phế phụ phẩm trong sản xuất khí sinh học được cải thiện một bước; giảm thiểu ô nhiễm môi trường; góp phần phát triển chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi trang trại bền vững; tạo ra nguồn năng lượng sạch; cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn; tạo nguồn thu từ dự án CDM;

(ii) Ứng dụng các công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp trong lĩnh vực thủy sản và trồng trọt đã được khẳng định hiệu quả trên thế giới, thử nghiệm trong điều kiện Việt Nam và nhân rộng có chọn lọc các mô hình về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, ứng phó/giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, với sự nỗ lực của Ban QLDA Trung ương và các Ban QLDA tỉnh, cùng với sự hỗ trợ hiệu quả của các cơ quan quản lý, Dự án đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể như sau:

### 1. Hợp phần 1 – Quản lý chất thải chăn nuôi

*1.1. Hoạt động 1: Tiêu chuẩn hoá và phổ biến gói thiết kế cho quản lý chuỗi giá trị khí sinh học.*

#### a) Nội dung chính của hoạt động:

Dự án hỗ trợ kinh phí để: (i) xây dựng các hướng dẫn, tiêu chuẩn về công trình khí sinh học quy mô nhỏ và vừa; (ii) tập huấn và thông tin tuyên truyền về xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ khí sinh học và các công nghệ tiên tiến khác nhằm sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nuôi giun quế.

#### b) Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm:

- Ban QLDA Trung ương đã phối hợp với Báo Nông nghiệp Việt Nam tuyên truyền về mô hình quản lý chất thải chăn nuôi trên báo tuần, báo điện tử.
- Các Ban QLDA tỉnh đã tổ chức 82 lớp tập huấn phổ biến những thông tin về xử lý môi trường chăn nuôi và hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng công trình khí sinh học cho người dân, cụ thể: Sơn La - 29 lớp; Phú Thọ - 20 lớp; Nam Định - 4 lớp; Hà Tĩnh - 5 lớp; Bình Định - 7 lớp; Tiền Giang - 15 lớp; Bến Tre - 02 lớp; Các tỉnh Lào Cai, Sóc Trăng, Bắc Giang chưa triển khai hoạt động này trong 6 tháng đầu năm.
- Một số tỉnh đã tổ chức hội nghị, hội thảo tuyên truyền như: Lào Cai - 02 hội thảo; Hà Tĩnh - 15 hội thảo; Bình Định - 10 hội thảo; Bến Tre - 20 hội thảo.

*(Chi tiết các lớp tập huấn và hội thảo tại Phụ lục 1)*

- Tỉnh Bắc Giang đã thực hiện tuyên truyền trên truyền hình và đăng tin thông qua chương trình Nông thôn mới của Bắc Giang, cụ thể : (i) 06 chuyên đề truyền hình bằng tiếng Kinh và 03 chuyên đề truyền hình bằng tiếng Dân tộc về hiệu quả các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi; (ii) 06 phóng sự ngắn về hiệu quả các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi; (iii) 02 tin về các hoạt động của dự

án LCASP, hiệu quả, lợi ích đem lại; (iv) 06 bài viết truyền thông về hiệu quả các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; (v) Xây dựng nội dung in pano về hiệu quả các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

### **1.2. Hoạt động 2: Tăng cường năng lực cho các cơ quan có liên quan nhằm giám sát các công trình khí sinh học đã xây dựng.**

#### **a. Nội dung chính của hoạt động:**

Dự án hỗ trợ kinh phí để: (i) tăng cường năng lực giám sát môi trường chăn nuôi và KSH cho các đơn vị có liên quan ở cấp trung ương và ở cấp tỉnh; (ii) kiểm tra tối thiểu 10% các công trình KSH đã được dự án hỗ trợ và đánh giá mức độ cải thiện về môi trường.

#### **b. Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm.**

- Thực hiện chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Dự án đã phối hợp chặt chẽ với Cục Bảo vệ thực vật thực hiện các hoạt động nhằm xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt. Ngoài ra, Dự án đã tiến hành đầu tư một số trang thiết bị kiểm nghiệm, kiểm chứng phân bón hữu cơ cho Cục Bảo vệ thực vật nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về giám sát sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ.
- Ban QLDA Trung ương và các Ban QLDA tỉnh đã phối hợp đi kiểm tra 537 công trình KSH quy mô nhỏ, 2 công trình quy mô vừa, cụ thể: (i) Hàm nhỏ: Sơn La - 62; Phú Thọ - 200; Nam Định - 131; Bình Định - 90; Bến Tre - 54; (ii) Hàm vừa: Nam Định - 01; Bình Định - 01. Các tỉnh Lào Cai, Bắc Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Hà Tĩnh chưa triển khai hoạt động kiểm tra trong 6 tháng đầu năm.
- Kết quả kiểm tra cho thấy hầu hết các công trình đều hoạt động tốt, chưa phát hiện thấy công trình nào hư hỏng đến thời điểm hiện tại, người dân có ý thức quản lý và bảo dưỡng công trình theo đúng hướng dẫn.

### **1.3. Hoạt động 3: Hỗ trợ tài chính cho các công trình khí sinh học**

#### **a. Nội dung chính của hoạt động:**

Dự án hỗ trợ tài chính để: (i) xây lắp 65.000 công trình KSH quy mô nhỏ (trong đó có 51.000 công trình hỗ trợ mức 3 triệu đồng và 14.000 công trình hỗ trợ mức 5 triệu đồng); (ii) 40 công trình quy mô vừa với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/công trình.

#### **b. Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm:**

Ban QLDA các tỉnh đã xây lắp được 2.022 công trình KSH nhỏ, 06 công trình cỡ vừa, hỗ trợ tài chính cho 1.019 công trình KSH quy mô nhỏ, cụ thể: (i) Hàm nhỏ: Lào Cai - 200; Sơn La - 255; Phú Thọ - 446; Nam Định - 131; Hà Tĩnh - 99; Bình Định - 370; Tiền Giang - 193; Bến Tre - 236; Sóc Trăng - 92; (ii) Hàm vừa: Bắc Giang - 02; Nam Định - 01; Bình Định - 03 (*Chi tiết tại Phụ lục 2*).

### **1.4. Hoạt động 4: Nâng cao năng lực thiết kế, xây dựng, và giám sát các công trình khí sinh học.**

#### **a. Nội dung chính của hoạt động:**

Dự án hỗ trợ kinh phí để: (i) tập huấn và cấp chứng nhận cho các thợ xây và nhà thầu có năng lực nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng/ lắp đặt các công trình KSH tại 10 tỉnh; (ii) hỗ trợ hình thành đội ngũ kỹ thuật viên có trình độ nhằm đảm bảo nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân đăng ký tham gia dự án.

b. Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm:

Hoạt động này không được triển khai thực hiện trong 6 tháng đầu năm

**1.5. Hoạt động 5: Tăng cường năng lực và cung cấp trang thiết bị cho các đơn vị liên quan để quản lý cơ sở dữ liệu khí sinh học quốc gia.**

a. Nội dung chính của hoạt động:

Dự án hỗ trợ kinh phí để: (i) xây dựng hệ thống giám sát từ trung ương đến địa phương để theo dõi lượng giảm phát thải khí nhà kính hàng năm; (ii) cung cấp tư vấn về cơ chế vận hành thị trường các bon trong lĩnh vực KSH.

b. Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2019:

- Các Ban QLDA tỉnh tiếp tục cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý phát triển KSH và bán tín chỉ các bon cho Chương trình Khí sinh học Quốc gia (NBP) để khai thác phục vụ mục tiêu quản lý và bán tín chỉ các bon
- Dự án đã hoàn tất trang bị máy chủ và một số trang thiết bị phụ trợ cho Chương trình Khí sinh học Quốc gia (NBP) nhằm cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý phát triển KSH và bán tín chỉ các bon.

**2. Hợp phần 2 – Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học**

a. Nội dung chính của hoạt động:

Dự án cung cấp vốn vay tín dụng cho doanh nghiệp và nông dân (có ưu tiên về giới) tại các tỉnh tham gia dự án thông qua các định chế tài chính đạt tiêu chuẩn nhằm phát triển cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị khí sinh học – bao gồm cho vay từ khâu xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống thu gom chất thải, bể KSH, các thiết bị sử dụng triệt để khí ga (bếp, máy phát điện, lò sấy, đường ống dẫn khí ga,...), các hạng mục xử lý môi trường (bể lắng, bể lọc, xử lý phân thừa,...), các hạng mục lưu giữ, vận chuyển chất cặn thải để sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ, các hạng mục vệ sinh để tránh lây lan bệnh tật cho vật nuôi. Các định chế tài chính (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và Ngân hàng Hợp tác xã) sẽ vay lại nguồn vốn ADB từ Bộ Tài chính và cho người dân vay với lãi suất ưu đãi giảm 10% so với lãi suất thị trường.

b. Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2019:

Tiến độ thực hiện của hợp phần này rất chậm. Sáu tháng đầu năm, 02 ngân hàng tham gia dự án là VBARD và CoopBank mới giải ngân được 09 khoản vay với số vốn khoảng 1.780 tỷ đồng.

**3. Hợp phần 3 – Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp**

**3.1. Hoạt động 1: Sử dụng các nghiên cứu bao gồm than sinh học và các chất thải nông nghiệp khác như phân bón hữu cơ, áp dụng các ứng dụng nông nghiệp phát thải KNK thấp tạo ra năng lượng sinh học, quản lý chất thải thủy sản và các ứng dụng quản lý chất thải nông nghiệp các bon thấp khác (CSAWMP).**

a. Nội dung chính của hoạt động:

Dự án hỗ trợ kinh phí để: (i) thực hiện 7 nghiên cứu về công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP) nhằm thúc đẩy xử lý chất thải nông nghiệp làm phân bón hữu cơ, năng lượng sinh học và các hoạt động tạo thu nhập khác (bao gồm sản xuất KSH, sử dụng khí ga sinh ra, sản xuất phân bón hữu cơ và thử nghiệm sử dụng phân bón hữu cơ trên các loại cây trồng của 10 tỉnh tham gia dự án). Các nghiên cứu về công nghệ sử dụng phế phụ phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản làm phân bón hữu cơ và năng lượng sinh học và các công nghệ giảm phát thải khí nhà kính khác cũng được xem xét thực hiện trong dự án.

b. Các hoạt động đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2019:

- **Gói thầu số 25:** Nghiên cứu sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi và phụ phẩm khí sinh học theo chuỗi giá trị: Đã hoàn thành Báo cáo khởi động, Báo cáo rà soát công nghệ, Báo cáo cập nhật kế hoạch chi tiết các mô hình nghiên cứu. Nhà thầu tư vấn đang chuẩn bị Báo cáo kết quả thí nghiệm và đề xuất công nghệ cần nhân rộng.
- **Gói thầu số 26:** Nghiên cứu cải thiện công nghệ khí sinh học và sử dụng hiệu quả khí sinh học theo chuỗi giá trị: Đã hoàn thành Báo cáo khởi động, Báo cáo rà soát công nghệ, Báo cáo cập nhật kế hoạch chi tiết các mô hình nghiên cứu. Nhà thầu tư vấn đang chuẩn bị báo cáo kết quả thí nghiệm và đề xuất công nghệ cần nhân rộng.
- **Gói thầu số 27:** Nghiên cứu về công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước: Đã hoàn thành Báo cáo khởi động, Báo cáo rà soát công nghệ, Báo cáo cập nhật kế hoạch chi tiết các mô hình nghiên cứu, và đã nộp dự thảo Báo cáo hoàn thành thí nghiệm. Ban quản lý các dự án Nông nghiệp đã có Tờ trình báo cáo Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường xem xét trình Bộ thành lập Hội đồng nghiệm thu.
- **Gói thầu số 28:** Nghiên cứu sử dụng hiệu quả chất thải trồng trọt theo chuỗi giá trị: Đã hoàn thành Báo cáo khởi động, Báo cáo rà soát công nghệ. Thứ trưởng đã đồng ý chủ trương cắt giảm nội dung 2 và 7 của gói thầu. Dự án đã gửi Công văn yêu cầu nhà thầu rà soát và chỉnh sửa lại các nội dung theo yêu cầu. Hiện nay nhà thầu đã hoàn thành và nộp lại các báo cáo sau khi rà soát cắt giảm. Dự án đã tiến hành đàm phán lại về tài chính với nhà thầu để trình Bộ phê duyệt.
- **Gói thầu số 29:** Nghiên cứu xử lý chất thải nuôi tôm: Đã hoàn thành Báo cáo khởi động, Báo cáo rà soát và xác định công nghệ; Báo cáo cập nhật kế hoạch chi tiết các mô hình nghiên cứu. Nhà thầu tư vấn đang chuẩn bị báo cáo kết quả thí nghiệm và đề xuất công nghệ cần nhân rộng.
- **Gói thầu số 42:** Thí điểm công nghệ sản xuất phân hữu cơ khoáng chuyên dùng cho cây trồng chủ lực từ chất thải chăn nuôi và phụ phẩm khí sinh học ở Việt Nam: Đã hoàn thành Báo cáo khởi động, Báo cáo rà soát và xác định công nghệ. Hiện nhà thầu đang chuẩn bị Báo cáo cập nhật kế hoạch chi tiết các mô hình nghiên cứu.
- **Gói thầu số 43:** Xây dựng hệ thống sản xuất và cung ứng chế phẩm vi sinh vật chuyên hóa chất hữu cơ phục vụ xử lý chất thải chăn nuôi, chất thải sau khí sinh

học và chất thải trồng trọt tại Việt Nam để sản xuất phân hữu cơ: Đã hoàn thành Báo cáo khởi động. Hiện nhà thầu đang chuẩn bị Báo cáo rà soát và xác định công nghệ.

*(Báo cáo hoạt động các gói thầu đính kèm)*

### **3.2. Hoạt động 2: Xây dựng các mô hình quản lý chất thải chăn nuôi để sản xuất nông nghiệp và giảm phát thải khí nhà kính.**

#### **a. Nội dung chính của hoạt động:**

Dự án hỗ trợ kinh phí để thực hiện 07 loại mô hình liên quan đến quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi nhằm đạt được các mục tiêu của dự án bao gồm: (i) chuyển đổi ít nhất 70% lượng chất thải chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ; (ii) sử dụng tối thiểu 80% lượng khí ga sinh ra từ các công trình khí sinh học; (iii) giảm thời gian lao động của phụ nữ và trẻ em xuống từ 1,8 – 2 giờ/ ngày.

#### **b. Các hoạt động đã thực hiện đến 30/6/2019:**

07 gói thầu mô hình trình diễn của dự án đã thực hiện xong:

- Gói thầu số 32 và 33 (Mô hình sử dụng hệ thống máy tách phân để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ). Đến thời điểm hiện tại, các hệ thống máy tách phân đã và đang hoạt động rất hiệu quả, mô hình đã góp phần rất lớn trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường, làm thay đổi hành vi, nhận thức của người chăn nuôi, bước đầu góp phần giải quyết nhu cầu phân bón tại chỗ và tăng thêm thu nhập cho các chủ trang trại tham gia dự án.
- Gói thầu số 34 (Mô hình quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi thông qua ứng dụng công nghệ máy phát điện khí sinh học và máy tách phân). Hiện tại, các hệ thống máy đang hoạt động tốt. Đối với mô hình này, các chủ trang trại chủ yếu dùng máy tách phân để giải quyết vấn đề về môi trường, máy phát điện chỉ chạy vào giờ cao điểm, tuy nhiên hiệu quả của mô hình mang lại là rất thiết thực.
- Gói thầu số 35 (Mô hình sử dụng hệ thống máy tách phân di động để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ quy mô nhóm hộ): Các hệ thống máy tách phân di động đã được bàn giao. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm, dịch tả lợn Châu phi bùng phát mạnh, vì vậy thiết bị hoạt động tốt nhưng chưa thể di chuyển giữa các trang trại để phát huy hiệu quả kinh tế cho người dân.
- Gói thầu số 36 (Mô hình sử dụng máy phát điện khí sinh học): Đến thời điểm hiện tại, các hệ thống máy đã được bàn giao và đang hoạt động tốt, đem lại hiệu quả cao và giảm chi phí tiền điện cho các chủ trang trại. Đối với mô hình sử dụng hệ thống máy phát điện quy mô nhỏ, mô hình bước đầu góp phần giải quyết hiện tượng thừa khí ga, phần lớn lượng điện sinh ra từ máy phát điện KSH thuộc gói thầu này dùng để chạy máy bơm, bình nóng lạnh, thắp sáng cho khu chăn nuôi và sưởi ấm cho đàn gia súc, gia cầm cho các chủ hộ, từ đó tăng thêm thu nhập cho các chủ hộ thông qua tiết kiệm tiền điện hàng tháng. Đặc biệt, ở những địa bàn thiếu điện, vùng sâu, vùng xa, mô hình càng phát huy hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội
- Gói thầu số 37 (Mô hình sử dụng nước thải công trình KSH làm phân bón cho

cây trồng): Nhìn chung việc sử dụng nước xả bể KSH ứng dụng ở các vùng trồng cỏ nuôi bò hay cây ăn quả rất hiệu quả, người dân rất phấn khởi khi được tham gia mô hình.

- Gói thầu số 38 (Mô hình sử dụng phân bò để nuôi giun quế tại Sóc Trăng): Gói thầu quy mô nhỏ nên, đã được thực hiện xong và mang lại hiệu quả kinh tế rất cao cho các hộ chăn nuôi bò.
- Gói thầu số 47: Mô hình sử dụng công nghệ máy phát điện khí sinh học quy mô trang trại tại tỉnh Bắc Giang: Đã thống nhất thiết kế xây dựng, mua sắm đầy đủ hệ thống máy móc thiết bị, lắp đặt hệ thống máy (02 địa điểm) và triển khai các hạng mục để lắp đặt hệ thống máy phát điện khí sinh học (KSH) gồm bể chứa túi chứa khí, nhà đặt hệ thống máy phát điện;
- Gói thầu số 48: Mô hình sử dụng nước thải công trình khí sinh học làm phân bón hữu cơ cho cây trồng tại tỉnh Bắc Giang: đã thống nhất phương án thiết kế hạ tầng phục vụ lắp đặt hệ thống (01 địa điểm), xây dựng các hạng mục và tập kết thiết bị, hàng hóa vật tư thi công
- Gói thầu số 49: Mô hình sử dụng phân lợn làm nguyên liệu để nuôi trùn quế tại tỉnh Bắc Giang: đã thống nhất phương án thiết kế hạ tầng phục vụ lắp đặt hệ thống (01 địa điểm), triển khai xây dựng các hạng mục và tập kết thiết bị, hàng hóa vật tư thi công.

**3.3. Hoạt động 3:** *Tăng cường năng lực cho cán bộ nghiên cứu, khuyến nông và nông dân, bao gồm chương trình đào tạo dạy nghề, các khóa đào tạo tập huấn và tham quan học tập về công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP)*

a. Nội dung chính của hoạt động:

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu đào tạo, tập huấn, Dự án đã hỗ trợ đề: (i) tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn và tham quan học tập trong nước và nước ngoài cho khoảng 700 cán bộ quản lý, nghiên cứu của Bộ NN&PTNT, cán bộ khuyến nông của 10 tỉnh tham gia dự án; tổ chức tập huấn cho khoảng 7.000 nông dân về công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp (ii) xây dựng chương trình đào tạo, giáo trình và đề cương bài giảng, in ấn tài liệu đào tạo về công nghệ sử dụng chất thải nông nghiệp làm phân bón hữu cơ, năng lượng sinh học, công nghệ giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp).

b. Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2019:

- Ban QLDA Trung ương đã phối hợp với Cục Kinh tế hợp tác trình Bộ NN & PTNT ra quyết định phê duyệt kế hoạch xây dựng 03 chương trình đào tạo nghề nông thôn (Sản xuất thức ăn chăn nuôi từ phế phụ phẩm trồng trọt; Sản xuất đệm lót sinh học cho chăn nuôi; Sản xuất than sinh học từ phế phụ phẩm trồng trọt). và dự toán chi tiết thực hiện. Trường Cao đẳng phát triển nông thôn Bắc Bộ - đơn vị được Bộ giao xây dựng chương trình /giáo trình đã hoàn thiện giáo trình và đã được hội đồng nghiệm thu sản phẩm. Cục Kinh tế hợp tác đang trình Bộ xin ý kiến giao cho trường ra quyết định ban hành bộ chương trình/giáo trình nói trên

- Ban quản lý dự án tỉnh Phú Thọ đã tổ chức 03 lớp tập huấn cho cán bộ khuyến nông, nông dân về sản xuất nông nghiệp các bon thấp.

**3.4. Hoạt động 4:** *Thiết lập hệ thống thông tin (thư viện điện tử, bộ bản đồ các vùng sinh thái nông nghiệp và hệ thống học tập từ xa.) để phổ biến kiến thức và nhận thức về công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP)*

a. Nội dung chính của hoạt động:

Dự án hỗ trợ kinh phí để: (i) xây dựng hệ thống thông tin (thư viện điện tử và đào tạo từ xa), nhằm hỗ trợ chia sẻ thông tin chuyên gia công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp cho nông dân và doanh nghiệp áp dụng vào sản xuất tại 10 tỉnh tham gia dự án. Hệ thống sẽ có sự tham gia của các đơn vị nghiên cứu có liên quan nhằm hỗ trợ các tỉnh và thúc đẩy chia sẻ thông tin về các công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp giữa các đơn vị nghiên cứu thuộc Bộ NN & PTNT; (ii) nâng cấp và cập nhật bộ bản đồ về tiềm năng và hiện trạng sử dụng chất thải nông nghiệp để sản xuất năng lượng tái tạo và phân bón hữu cơ nhằm phục vụ công tác quy hoạch quản lý chất thải nông nghiệp

b. Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2019:

- Ban QLDA đang triển khai thực hiện gói thầu số 23 – Tư vấn thiết kế, cài đặt, giám sát và chuyển giao công nghệ cho hệ thống thư viện điện tử. Hiện tại nhà thầu đã xây dựng xong phần mềm, đang cài đặt và chạy thử trên hệ thống máy của Trung tâm Tin học và Thống kê của Bộ NN&PTNT. Nhà cung cấp phần mềm đã phối hợp với dự án tổ chức 03 lớp tập huấn khai thác thư viện điện tử cho cán bộ các đơn vị Viện, Trường thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT tham dự.
- Ban QLDA đã hoàn tất lắp đặt trang thiết bị thư viện điện tử tại Trung tâm Tin học Thống kê. Hiện tại, hệ thống cơ sở hạ tầng tin học đã sẵn sàng cho vận hành hệ thống thư viện điện tử của Bộ.

#### **4. Hợp phần 4 – Quản lý dự án**

Các hoạt động đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2019:

- Đoàn đánh giá dự án của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã hoàn tất đánh giá tình hình thực hiện dự án từ ngày 08-22/3/2018. Đoàn ADB đã đi kiểm tra một số địa bàn thuộc các tỉnh tham gia dự án và có những nhận xét tốt về tình hình thực hiện các hoạt động của dự án, đặc biệt là hiệu quả của công trình KSH quy mô nhỏ và các mô hình, nghiên cứu ứng dụng trong dự án.
- Ban QLDA tiếp tục tổ chức các đoàn đi công tác tại 10 tỉnh tham gia dự án để hỗ trợ, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tỉnh triển khai thực hiện dự án.
- Hệ thống giám sát, đánh giá dự án đã được xây dựng một cách khoa học nhằm theo dõi, phản ánh đầy đủ tình hình dự án và đề xuất các điều chỉnh thích hợp khi cần. Theo mẫu báo cáo Ban QLDA Trung ương xây dựng và hướng dẫn các Ban QLDA tỉnh sử dụng, hàng quý, năm, các PPMU gửi báo cáo tiến độ cho Ban QLDA Trung ương để tổng hợp và báo cáo tiến độ của toàn dự án theo yêu cầu của Chính phủ và ADB.



- Dự án đang làm thủ tục xin gia hạn thời gian thực hiện của gói thầu tư vấn LIC, một số tư vấn liên quan đến gói thầu nghiên cứu sẽ được tiếp tục huy động để hỗ trợ dự án kiểm tra giám sát chất lượng các gói thầu nghiên cứu.
- Thủ tục gia hạn dự án đã hoàn tất: Thời điểm kết thúc mới của dự án là 30/6/2020.

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019.

#### 1 - Phần vốn Phi tín dụng:

- Dự án thực hiện được tổng số 128,629 tỷ đồng chiếm 49,09% so với kế hoạch được giao năm 2019 là 261,059 tỷ đồng.
- Giải ngân đạt 115,932 tỷ đồng (vốn ADB: 111,689 tỷ đồng, vốn CPVN: 4,243 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân của dự án đạt 45,31% (Chi tiết về kết quả giải ngân của dự án tại Phụ lục 04).
- Lũy kế từ đầu dự án đến nay, toàn dự án đã giải ngân được 648,364 tỷ đạt 79,41% so với tổng số vốn được Bộ NN &PTNT phê duyệt.

**2. Phần vốn tín dụng:** 4,645 tỷ đồng (vốn ADB: 3,948 tỷ đồng, vốn CPVN: 677 tỷ đồng).

Kết quả thực hiện và giải ngân 6 tháng đầu năm rất thấp: hầu hết các Ban QLDA đạt kết quả giải ngân dưới 50% ngoại trừ Ban QLDA Trung ương và Tiền Giang; cá biệt có Ban QLDA tỉnh Sơn La, Lào Cai, Nam Định, Sóc Trăng giải ngân đạt dưới 10%; các tỉnh còn lại đạt thấp, kể cả những tỉnh thực hiện dự án tốt trong những năm trước như Phú Thọ, Bắc Giang, Nam Định, Bình Định. Kết quả giải ngân thấp sẽ có ảnh hưởng lớn đến vốn kế hoạch của dự án trong năm 2020.

### IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN TỪ NĂM 06/2013 - 06/2019 VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

1. Theo các tiêu chí của khung thiết kế và giám sát (DMF) của ADB, từ tháng 06/2013 đến 6/2019, dự án đã đạt được kết quả như sau:

Tóm tắt thiết kế	Mục tiêu/ Chỉ số	Kết quả đạt được đến 30/6/2019	Đánh giá
<b>1. Tác động</b>			
<b>Giảm ô nhiễm liên quan đến sản xuất nông nghiệp</b>	<p>Đến năm 2024 (so với dữ liệu cơ sở năm 2013), tại các địa bàn tham gia Dự án được lựa chọn:</p> <p>(i) Nước thải chăn nuôi đổ ra nguồn nước giảm ít nhất 50%.</p> <p>(ii) Phát thải KNK giảm tương đương với khoảng 0.2 tấn CO<sub>2</sub> hàng năm trên một đơn vị thể tích</p>		

<b>Tóm tắt thiết kế</b>	<b>Mục tiêu/ Chỉ số</b>	<b>Kết quả đạt được đến 30/6/2019</b>	<b>Đánh giá</b>
	mét khối của các công trình KSH.		
<b>2. Kết quả</b>			
<b>Tăng hấp thu các công nghệ ứng dụng sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP)</b>	<p>Đến năm 2018 (so với dữ liệu cơ sở năm 2013), tại địa bàn Dự án:</p> <p>(i) Ít nhất 70% chất thải (bio-slurry) được chuyển thành phân bón hữu cơ.</p> <p>(ii) Ít nhất 80% năng lượng sản xuất ra từ các công trình KSH được sử dụng.</p> <p>(iii) Khối lượng công việc hàng ngày của phụ nữ và trẻ em giảm trung bình 1,8 - 2 giờ.</p>		
<b>3. Các hợp phần/ đầu ra</b>			
<b>Đầu ra 1: Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi</b>	(i) 65.000 công trình KSH quy mô nhỏ, 40 công trình KSH quy mô vừa, và 2 công trình KSH quy mô lớn cùng cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị đi kèm được xây dựng và đưa vào hoạt động đến tháng 6/2019. Ít nhất 5% trong tổng số công trình KSH quy mô nhỏ được xây dựng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại các tỉnh của Dự án.	(i) 59.936 công trình KSH quy mô nhỏ, 62 công trình KSH quy mô vừa, và 2 công trình KSH quy mô lớn cùng cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị đi kèm được xây dựng và đưa vào hoạt động  10% trong tổng số công trình KSH quy mô nhỏ được xây dựng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại các tỉnh của Dự án.	- Chưa đạt được số CTKSH
	(ii) Quỹ khuyến khích tài chính của ICMD được chuyển đầy đủ vào 65,042 tài khoản của người hưởng lợi đến tháng	(ii) Quỹ khuyến khích tài chính của ICMD được chuyển đầy đủ vào 57.625 tài khoản của người hưởng lợi	- Chưa đạt được số người dân nhận được hỗ trợ CTKSH

<b>Tóm tắt thiết kế</b>	<b>Mục tiêu/ Chỉ số</b>	<b>Kết quả đạt được đến 30/6/2019</b>	<b>Đánh giá</b>
	6/2019.		
	(iii) 65.000 người sử dụng công trình KSH quy mô nhỏ, 500 thợ xây, 500 kỹ thuật viên, 28 kỹ sư và 10 nhà thầu xây dựng được đào tạo tập huấn đến tháng 6/2019. Ít nhất 50% học viên về sử dụng KSH là nữ, 7% học viên về xây công trình SKH quy mô nhỏ là nữ, và 20% học viên về quản lý và kỹ thuật KSH là nữ.	(iii) 63.334 người sử dụng công trình KSH quy mô nhỏ, 495 thợ xây, 1.281 kỹ thuật viên, 28 kỹ sư và 18 nhà thầu xây dựng được đào tạo tập huấn  40,19% học viên về sử dụng KSH là nữ,  5,25% học viên về xây công trình SKH quy mô nhỏ là nữ, và 23,34% học viên về quản lý và kỹ thuật KSH là nữ (kỹ thuật viên).	- Chưa đạt được số học viên là nữ  - Chưa đạt chỉ số về thợ xây là nữ
	(iv) Một cơ sở dữ liệu các công trình KSH duy nhất được quản lý một cách hiệu quả đến năm 2017, trong đó lưu tên của cả vợ và chồng.	(iv) Đã hoàn thành cơ sở dữ liệu dung chung với Cục Chăn nuôi	Đã đạt được
<b>Đầu ra 2: Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học và các hạng mục quản lý chất thải nông nghiệp các bon thấp khác</b>	(i) 50% tín dụng sẽ thuộc tài khoản do phụ nữ đứng tên hoặc đồng đứng tên đến tháng 6/2019.	(i) 100% tín dụng sẽ thuộc tài khoản do phụ nữ đứng tên hoặc đồng đứng tên đến tháng 6/2019.	Đã đạt được
	(ii) Ít nhất 15.000 hộ chăn nuôi tiếp cận được tín dụng cho chuỗi giá trị KSH và các hạng mục quản lý chất thải nông nghiệp các bon thấp khác từ các Định chế tài chính tham gia Dự án đến tháng 6/2019.	(ii) 252 hộ chăn nuôi tiếp cận được tín dụng cho chuỗi giá trị KSH và các hạng mục quản lý chất thải nông nghiệp các bon thấp khác từ các Định chế tài chính tham gia Dự án	Không đạt được mục tiêu
<b>Đầu ra 3: Tăng cường chuyển giao</b>	(i) Chiến lược nghiên cứu CSAWMP được xây dựng và nghiên cứu ứng dụng	(i) Chiến lược nghiên cứu CSAWMP được xây dựng và nghiên	Đã đạt được

<b>Tóm tắt thiết kế</b>	<b>Mục tiêu/ Chỉ số</b>	<b>Kết quả đạt được đến 30/6/2019</b>	<b>Đánh giá</b>
<b>công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP)</b>	của ít nhất 6 đề tài được triển khai đến tháng 6/2019. Ít nhất 2 đề tài nghiên cứu sẽ lồng ghép vấn đề về Giới.	cứ ứng dụng của ít nhất 6 đề tài được triển khai  2 đề tài nghiên cứu sẽ lồng ghép vấn đề về Giới	
	(ii) Ít nhất 7 mô hình CSAWMP trình diễn và phổ biến hiệu quả tại 10 tỉnh tham gia đến tháng 6/2019.	(ii) 7 mô hình CSAWMP trình diễn và phổ biến hiệu quả tại 10 tỉnh tham gia	Đã đạt được
	(iii) Ít nhất 7.000 nông dân, 700 cán bộ khuyến nông, và 200 nhà nghiên cứu được đào tạo về CSAMWP đến tháng 6/2019. Ít nhất 50% nông dân và 30% cán bộ khuyến nông được đào tạo là phụ nữ.	(iii) 21.119 nông dân, 2470 cán bộ khuyến nông, và 146 nhà nghiên cứu được đào tạo.  47,9% nông dân và 42,19% cán bộ khuyến nông được đào tạo là phụ nữ.	- Chưa đạt được số lượng nông dân là nữ được đào tạo
<b>Đầu ra 4: Quản lý dự án hiệu quả</b>	(i) Đến quý 1/2013, Một CPMU và 10 PPMU được thành lập và hoạt động với đầy đủ cán bộ có kỹ năng và trang thiết bị thuộc Bộ NN & PTNT. Đến 2014, ít nhất 30% cán bộ là phụ nữ và một đầu mối về giới sẽ được bổ nhiệm.	(i) CPMU và 10 PPMU được thành lập và hoạt động với đầy đủ cán bộ có kỹ năng và trang thiết bị thuộc Bộ NN & PTNT.  43,41 cán bộ là phụ nữ và một đầu mối về giới sẽ được bổ nhiệm.	Đã đạt được
	(ii) Đến 2015, hệ thống quản lý thực hiện dự án (PPMS) hoạt động có hiệu quả tại 10 tỉnh.	(ii) Hệ thống quản lý thực hiện dự án (PPMS) hoạt động có hiệu quả tại 10 tỉnh.	Đã đạt được

2. Kế hoạch vốn và dự kiến giải ngân của dự án năm 2019: Phụ lục 5
3. Tình hình thực hiện và giải ngân các gói thầu mô hình trình diễn: Phụ lục 6
4. Tình hình thực hiện và giải ngân các hoạt động của Ban QLDA tỉnh : Phụ lục 8

## **IV. HIỆU QUẢ THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN**

### **1. Hợp phần 1 – Quản lý chất thải chăn nuôi**

Có thể nói các hoạt động của dự án đã đem lại sự thay đổi lớn về nhận thức, hành vi và bước đầu hỗ trợ thay đổi chính sách về quản lý môi trường chăn nuôi bằng công nghệ KSH, cụ thể như sau:

- a. Dự án giúp thay đổi về nhận thức: khi thiết kế và bắt đầu triển khai thực hiện Dự án, hầu hết các cấp, ngành, người dân ở Trung ương và địa phương đều coi công nghệ khí sinh học (bioga) là công nghệ chính để xử lý ô nhiễm môi trường chăn nuôi. Trải qua thời gian thực hiện 5 năm từ 2013 – 2018, Dự án đã làm thay đổi nhận thức các cấp quản lý và người dân rằng công nghệ KSH không thể là công nghệ chính để xử lý ô nhiễm môi trường chăn nuôi do 02 nguyên nhân chính là quá tải các hầm bioga và xả khí ga thừa ra môi trường. Dự án đã chỉ ra rằng việc áp dụng công nghệ KSH ở nước ta hiện nay chỉ phù hợp với quy mô chăn nuôi nhỏ; đối với chăn nuôi quy mô trang trại, cần phải chuyển hướng sang sử dụng các công nghệ giúp sử dụng chất thải chăn nuôi rắn làm phân bón hữu cơ và chất thải lỏng làm nguồn nước dinh dưỡng tưới cho cây trồng. Có thể nói, những nhận thức về các hạn chế của công nghệ KSH (quá tải và thừa khí ga) và cần thiết thay đổi phương thức chăn nuôi sử dụng quá nhiều nước gây ô nhiễm môi trường là các đóng góp sáng tạo lớn nhất của Dự án giúp thay đổi cơ bản nhận thức của các cấp quản lý và người chăn nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2013 - 2018.
- b. Dự án đã giúp thay đổi hành vi: Thông qua việc giới thiệu các công nghệ mới vừa giúp xử lý môi trường hiệu quả, vừa đem lại tỷ suất lợi nhuận cao cho người dân, Dự án đã thúc đẩy người chăn nuôi quy mô trang trại ứng dụng mô hình quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi qua các công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước, sử dụng máy ép tách phân, sử dụng hệ thống phát điện KSH quy mô trang trại, sử dụng hệ thống tưới cho cây trồng bằng nước thải sau bioga, .... Các công nghệ do Dự án chuyển giao đã và đang được người dân hưởng ứng nhân rộng do mang lại lợi ích thực sự về kinh tế, môi trường và xã hội.
- c. Dự án đã giúp thay đổi về chính sách: Dự án đã hỗ trợ Cục Chăn nuôi xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về KSH để phục vụ bán tín chỉ các bon, tạo nguồn thu để tái đầu tư phát triển KSH; Thực hiện chỉ đạo của Bộ NN & PTNT, Dự án đã hỗ trợ Cục Chăn nuôi trong công tác xây dựng Luật Chăn nuôi (phần Môi trường chăn nuôi), hỗ trợ Cục Bảo vệ thực vật trong công tác xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

### **2. Hợp phần 2 – Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học**

Một trong những nguyên nhân chính của việc chậm triển khai hợp phần Tín dụng của Dự án là do khi thiết kế dự án, các Định chế tài chính (Ngân hàng thương mại) mới chỉ biết dành vốn cho vay để xây hầm KSH mà không nhận ra là các hầm KSH đem lại tỷ suất lợi nhuận thấp, không hấp dẫn người chăn nuôi đầu tư và hơn nữa, có hầm KSH vẫn không giúp người chăn nuôi đáp ứng yêu cầu về quản lý môi

trường chăn nuôi theo QCVN 62 – BTNMT. Việc nhận thức ra cần thiết phải định hướng nguồn vốn vay sang các công nghệ xử lý môi trường chăn nuôi có tỷ suất lợi nhuận cao hơn do Dự án giới thiệu diễn ra quá chậm (mãi đến đầu năm 2018, Dự án mới công bố mạnh mẽ những phát hiện về các hạn chế của công nghệ KSH và giới thiệu các công nghệ mới như máy tách ép phân, máy phát điện, hệ thống tưới, ... Do vậy, hợp phần Tín dụng đã bị cắt giảm 30 triệu USD. Đây là một điều đáng tiếc của Dự án do việc thiết kế nguồn vốn tín dụng chưa thực sự đáp ứng nhu cầu sản xuất thực tế của người dân.

### **3. Hợp phần 3 – Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp**

Các hoạt động điều tra, xây dựng chiến lược nghiên cứu của dự án đã giúp nhận diện chính xác nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường chăn nuôi, những tồn tại, hạn chế của các công nghệ xử lý môi trường chăn nuôi do các hộ chăn nuôi và chủ trang trại đang áp dụng. Dự án đã có những phát hiện quan trọng sau: (i) Chất thải rắn không phải là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường do nước ta có ngành trồng trọt phát triển, nhu cầu phân chuồng cho trồng trọt rất cao; (ii) Chất thải lỏng là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường do khó thu gom, chỉ còn các xả thải trực tiếp ra môi trường hoặc gián tiếp thông qua các hầm KSH – Việc sử dụng nhiều nước trong chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn thịt là nguyên nhân chủ yếu gây ra hiện trạng ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng ở nhiều địa phương ở nước ta như hiện nay; (iii) Các công trình KSH quy mô nhỏ đem lại hiệu quả tốt trong khi các công trình KSH quy mô lớn còn nhiều hạn chế do khí ga sinh ra không sử dụng, có hầm KSH vẫn không đáp ứng được QCVN 62, dẫn đến nhiều chủ trang trại không có động lực vận hành, bảo dưỡng các công trình KSH lớn đúng cách; (iv) Các chủ trang trại đang áp dụng các công nghệ rất tốn kém để xử lý chất thải lỏng đáp ứng QCVN 62 để xả xuống nguồn nước mặt trong khi các công nghệ với chi phí thấp hơn nhiều để xử lý nước thải chăn nuôi làm nguồn nước tưới cho cây trồng lại chưa được quan tâm áp dụng; (v) Công nghệ xử lý môi trường chăn nuôi thường có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn các ngành sản xuất nên cần được Chính phủ quan tâm hỗ trợ để tạo động lực cho người dân đầu tư xử lý môi trường hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở những phát hiện trên trong Chiến lược nghiên cứu của dự án, Dự án đã đề xuất các gói thầu nghiên cứu và các mô hình thí điểm nhằm giới thiệu các công nghệ mới giúp giải quyết những tồn tại, hạn chế của các biện pháp xử lý môi trường chăn nuôi hiện tại. Một số hoạt động nghiên cứu và mô hình thí điểm do dự án thực hiện bước đầu cho thấy hướng đi mới trong xử lý toàn diện môi trường chăn nuôi do dự án đề xuất là đúng đắn.

Các mô hình máy tách ép phân của dự án bước đầu đã cho hiệu quả rất khả quan. Một số hộ dân có quy mô trên 2.000 lợn đã có thể chạy máy 2 lần một tuần, mỗi lần chạy 2-3 giờ, mỗi lần chạy thu được khoảng 1 tấn phân ép, có giá bán từ 800 ngàn đến 1 triệu đồng. Các chủ trang trại có thu nhập bổ sung hàng chục triệu đồng/ tháng từ áp dụng công nghệ này. Nhiều trang trại chăn nuôi lợn sau khi được trang bị máy tách ép phân của dự án đã giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường trên địa bàn và mạnh dạn mở rộng quy mô chăn nuôi (trang trại ông Trần Nghệ Tĩnh ở xã Cẩm Thăng, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh tăng quy mô chăn nuôi từ 3000 lợn lên 7000 lợn, trang trại ông Trần Phạm Công ở Châu Thành, Sóc Trăng đã mở

rộng quy mô chăn nuôi từ 3.000 lợn thịt lên 6.000 lợn, ...). Những hiệu quả ban đầu của các mô hình máy tách ép phân của dự án đã có những tác động đến chính sách: (i) Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã đề xuất hỗ trợ 70% chi phí thiết bị cho các trang trại chăn nuôi có nhu cầu trang bị máy tách ép phân, trong khi chờ HĐND tỉnh thông qua, UBND huyện Can Lộc đã có chính sách hỗ trợ 150 triệu đồng cho các trang trại dự kiến trang bị máy tách ép phân để giảm tình trạng ô nhiễm môi trường chăn nuôi trên địa bàn; (ii) Việc yêu cầu các trang trại lớn phải đầu tư máy tách ép phân đã bắt đầu được xem xét khi đánh giá ĐTM của các trang trại chăn nuôi tại Bình Định.

Các mô hình sử dụng máy phát điện khí sinh học quy mô lớn lắp đặt ở những trang trại có nhu cầu sử dụng điện trên 30 triệu đồng/ tháng đều cho hiệu quả kinh tế cao. Cụ thể trang trại Huy Tuyệt ( hộ bà Trần Thị Tuyệt) ở Bình Định sau 1 năm vận hành thử nghiệm máy phát điện khí sinh học 60 KVA đã phát được hơn 100.000 kWh điện vào giờ cao điểm, giá trị thu về khoảng 280 triệu đồng. Hơn nữa, nếu các trang trại sử dụng máy phát điện khí sinh học thì sẽ không phải đầu tư máy phát điện diesel dự phòng rất tốn kém và lãng phí (máy có giá trị cao nhưng chỉ sử dụng khi mất điện - hầu hết các trang trại đều phải đầu tư vài trăm triệu đồng một máy phát điện diesel nhưng chỉ chạy được vài trăm giờ một năm khi bị mất điện lưới). Do vậy, việc đầu tư máy phát điện khí sinh học còn mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều nếu tính cả chi phí tiết kiệm được từ cắt giảm đầu tư máy phát điện diesel dự phòng.

Các mô hình sử dụng nước xả sau bioga để tưới cho cây trồng bước đầu đã đem lại kết quả tốt. Nhiều chủ trang trại trồng trọt tiết kiệm được 70-100% tiền mua phân bón hóa học. Nước xả sau bioga được xử lý và pha loãng đúng cách đã giúp cây trồng sinh trưởng tốt, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, cải tạo đất.

Gói thầu số 27 về nghiên cứu Chăn nuôi lợn tiết kiệm nước đã bước đầu có kết quả khả quan - việc chăn nuôi lợn trên chuồng sàn và không sử dụng nước tắm lợn đã đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt (tiết kiệm lao động tắm lợn và dọn chuồng hàng ngày, tiết kiệm chi phí thuốc kháng sinh, lợn tăng trọng cao hơn 15%, chi phí bán phân hữu cơ, ... tính toán ban đầu cho thấy mô hình của dự án đã tăng thêm thu nhập cho chủ trang trại thêm 600.000 đồng/ đầu lợn tại các mô hình thử nghiệm ở Bắc Giang, Phú Thọ), hiệu quả môi trường rất tốt (hầu như không còn nước thải chăn nuôi xả ra môi trường).

## **VI. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC:**

- Tiến độ giải ngân chậm của các định chế tài chính đã làm ảnh hưởng lớn tới tỷ lệ giải ngân của toàn dự án.
- Sự bùng phát dịch lợn tả Châu Phi đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động dự án, đặt biệt là hoạt động xây lắp công trình khí sinh học, các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và nhân rộng các mô hình nghiên cứu thành công của dự án. Việc thay đổi cơ cấu tổ chức, chức năng quyền hạn lãnh đạo của Ban QLDA tỉnh Hà Tĩnh đã khiến các hoạt động của dự án LCASP tỉnh Hà Tĩnh bị chậm, tỉ lệ giải ngân đạt thấp so với kế hoạch được giao.

- Việc thay đổi cơ chế tài chính dẫn đến khó khăn trong công tác duyệt kế hoạch năm tại các tỉnh và điều chuyển vốn từ những tỉnh thực hiện chậm sang những tỉnh thực hiện tốt.
- Các gói thầu nghiên cứu bị chậm tiến độ do dịch tả lợn Châu Phi bùng phát và một số hoạt động nghiên cứu bị phụ thuộc vào thời vụ, rủi ro về thời tiết dẫn đến thời gian thử nghiệm kéo dài.

## **VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:**

- Đề nghị các Ban QLDA tỉnh tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các hoạt động dự án trong 6 tháng cuối năm. Nếu có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung các hoạt động, đề nghị các Ban QLDA tỉnh gửi yêu cầu cho Ban QLDA Trung ương trước 25/7/2019 để tổng hợp, báo cáo cơ quan chủ quản và nhà tài trợ ADB.
- Đề nghị các Ban QLDA tỉnh phối hợp chặt chẽ với các nhà thầu nghiên cứu của Dự án nhằm nhanh chóng tiếp nhận và nhân rộng những công nghệ đã được đánh giá thành công.
- Đề nghị Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp, Vụ KHCNMT nhanh chóng hoàn thành thủ tục gia hạn Tư vấn LIC, các hợp đồng nghiên cứu nhằm hỗ trợ đẩy nhanh các hoạt động của Dự án.
- Đề nghị các nhà thầu nghiên cứu huy động nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện hợp đồng và hỗ trợ các Ban QLDA tỉnh nhân rộng các công nghệ đã được đánh giá là thành công.
- Đề nghị các Ban QLDA tỉnh tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về kết quả của Dự án, lập kế hoạch chi tiết để đảm bảo hoàn thành các hoạt động trước 30/6/2020 và bắt đầu quyết toán các hoạt động đã hoàn thành nhằm đảm bảo hoạt động quyết toán toàn dự án không bị kéo dài sau khi dự án kết thúc./.

**GIÁM ĐỐC DỰ ÁN**

**Nguyễn Thế Hình**



**Phụ lục 1: Các hội thảo, tập huấn đã triển khai 6 tháng đầu năm 2019**

STT	Nội dung các hoạt động	Tổng số	Trung ương	Ban quản lý dự án Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp Tỉnh									
				Lào Cai	Sơn La	Phú Thọ	Bắc Giang	Nam Định	Hà Tĩnh	Bình Định	Tiền Giang	Bến Tre	Sóc Trăng
	<b>Tổng</b>	<b>137</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>29</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>20</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>22</b>	<b>0</b>
1	Tập huấn thợ xây	<b>0</b>		0						0			0
2	Tập huấn kỹ thuật viên	<b>0</b>		0						0			0
3	Tập huấn về vận hành công trình khí sinh học	<b>82</b>		0	29	20		4	5	7	15	2	0
4	Tập huấn cán bộ khuyến nông, nông dân về CSAWMP	<b>3</b>		0		3				0			0
5	Tập huấn về Giới và Dân tộc thiểu số	<b>0</b>		0						0			0
6	Tập huấn cho cán bộ nghiên cứu	<b>0</b>		0						0			0
7	Hội nghị, hội thảo tuyên truyền	<b>48</b>	1	2					15	10		20	0
8	Hội thảo, tập huấn khác	<b>4</b>	4	0						0			0

**Phụ lục 2: Số lượng các công trình khí sinh học đã thực hiện đến 30/06/ 2019 và lũy kế từ đầu dự án**

TT	Tỉnh	Kế hoạch năm 2019			Thực hiện từ 01/01/2019 đến 30/6/2019									Lũy kế từ đầu dự án đến hết 30/6/2019								
					Số lượng công trình KSH đã triển khai			Số lượng công trình KSH đã nghiệm thu			Số lượng công trình KSH đã nhận hỗ trợ			Số lượng công trình KSH đã triển khai			Số lượng công trình KSH đã nghiệm thu			Số lượng công trình KSH đã nhận hỗ trợ		
		Cỡ nhỏ	Cỡ vừa	Cỡ lớn	Cỡ nhỏ	Cỡ vừa	Cỡ lớn	Cỡ nhỏ	Cỡ vừa	Cỡ lớn	Cỡ nhỏ	Cỡ vừa	Cỡ lớn	Cỡ nhỏ	Cỡ vừa	Cỡ lớn	Cỡ nhỏ	Cỡ vừa	Cỡ lớn	Cỡ nhỏ	Cỡ vừa	Cỡ lớn
1	Lào Cai	293	0	0	200	0	0	200	0	0	0	0	0	3,607	4	0	3,607	4	0	3,345	4	0
2	Sơn La	1,214			255			205						3,001			2,951			2,746		
3	Phú Thọ	800			446			300			300			11,606	4		10,635	4		10,635	4	
4	Bắc Giang	210	20			2			0			0		9,072	25		8,825	23		8,825	23	
5	Nam Định	680	6		131	1		119			119			5,508	7	2	5,489	6	2	5,489	6	2
6	Hà Tĩnh	200			99			99			99			5,241	6		5,241	6		5,241	6	
7	Bình Định	1,045	15		370	3		173	2		173	0		8,945	6		8,748	6		8,748	4	
8	Tiền Giang	210			193			193			160			3,909	2		3,909	2		3,716	2	
9	Bến Tre	300			236			217			120			5,792	3		5,773	3		5,676	3	
10	Sóc Trăng	253	0	0	92	0	0	92	0	0	48	0	0	3,255	5	0	3,249	5		3,148	2	0
	<b>Tổng</b>	<b>5,205</b>	<b>41</b>	<b>0</b>	<b>2,022</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>1,598</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1,019</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>59,936</b>	<b>62</b>	<b>2</b>	<b>58,427</b>	<b>59</b>	<b>2</b>	<b>57,569</b>	<b>54</b>	<b>2</b>

**Phụ lục 3: Tình hình kiểm tra giám sát công trình khí sinh 6 tháng đầu năm 2019 và lũy kế từ đầu dự án**

STT	Tỉnh	Số CT đã xây dựng từ đầu dự án đến 30/6/2019			Số CT đã kiểm tra 6 tháng đầu năm 2019			Lũy kế Số CT đã kiểm tra từ đầu dự án đến 30/6/2019			Tỷ lệ Số CT đã kiểm tra từ đầu dự án đến 30/6/2019
		Nhỏ	Vừa	Lớn	Nhỏ	Vừa	Lớn	Nhỏ	Vừa	Lớn	(%)
1	Lào Cai	3,607	4	0	-	-	-	491	4	0	14%
2	Sơn La	3,001			62			667			22%
3	Phú Thọ	11,606	4		200			2,868			25%
4	Bắc Giang	9,072	25					878	23		10%
5	Nam Định	5,508	7	2	131	1		2,064	7	2	38%
6	Hà Tĩnh	5,241	6		0			696			13%
7	Bình Định	8,945	7		90	1		545	6		6%
8	Tiền Giang	3,909	2		0	0		873	0	0	22%
9	Bến Tre	5,716	3		54			807	3		14%
10	Sóc Trăng	3,255	5	0	0	0	0	582			18%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>59,860</b>	<b>63</b>	<b>2</b>	<b>537</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>10,471</b>	<b>43</b>	<b>2</b>	<b>18%</b>

**Phụ Lục 04: Tình hình giải ngân 6 tháng đầu năm 2019**

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2019			Giải ngân			Tỷ lệ giải ngân		
		Tổng số	Vốn ADB	Vốn CPVN	Tổng số	Vốn ADB	Vốn CPVN	Tổng số	Vốn ADB	Vốn CPVN
	<b>Phần vốn Phi tín dụng</b>	<b>261,059</b>	<b>246,959</b>	<b>14,100</b>	<b>115,932</b>	<b>111,689</b>	<b>4,243</b>	<b>0.79</b>	<b>0.80</b>	<b>0.60</b>
<b>I</b>	<b>Ban QLDA Trung Ương</b>	<b>157,000</b>	<b>150,000</b>	<b>7,000</b>	<b>98,700</b>	<b>97,000</b>	<b>1,700</b>	62.87%	64.67%	24.3%
<b>II</b>	<b>Ban QLDA các tỉnh</b>	<b>104,059</b>	<b>96,959</b>	<b>7,100</b>	<b>17,232</b>	<b>14,689</b>	<b>2,543</b>	16.56%	15.15%	35.8%
1	Lào Cai	8,250	7,752	498	588	417	171	7.13%	5.38%	34.3%
2	Sơn La	8,422	7,479	943	<b>62</b>	10	52	0.7%	0.1%	5.5%
3	Phú Thọ	14,716	14,216	500	1,717	1,517.35	200	11.67%	10.67%	40.00%
4	Bắc Giang	16,195	15,295	900	4,236	3,851	385	26.15%	25.18%	42.72%
5	Nam Định	10,804	10,004	800	1,025	708	317	9.49%	7.08%	39.63%
6	Hà Tĩnh	11,792	10,792	1,000	1,611	1,224	387	13.66%	11.34%	38.70%
7	Bình Định	11,644	10,644	1,000	2,984	2,543	441	25.63%	23.89%	44.10%
8	Bến Tre	5,295	4,745	550	758	536	222	14.32%	11.30%	40.36%
9	Sóc Trăng	11,901	11,432	469	214		214	1.80%	0.00%	45.63%
10	Tiền Giang	5,040	4,600	440	4,037	3,883	154	80.09%	84.41%	35.03%

**Phụ lục 5: Kế hoạch 2019 của toàn dự án**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội Dung	Tổng vốn được phân bổ (theo kế hoạch tổng thể số 1405/QĐ-BNN-TC ngày 26/4/2019)	Giải ngân vốn từ 2013-2018 (Số quyết toán)		Năm 2019			
					Vốn vốn được phân bổ thực hiện	Dự kiến giải ngân vốn năm 2019	Vốn đề nghị giảm trừ trong tổng vốn được cấp năm 2019	Vốn CPVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)-(6)	(8)
	<b>Tổng số</b>	<b>861,745</b>	<b>484,572</b>	<b>47,860</b>	<b>246,959</b>	<b>171,084</b>	<b>75,866</b>	<b>14,100</b>
<b>A</b>	<b>Ban QLDA TW</b>	<b>374,589</b>	<b>129,002</b>	<b>20,940</b>	<b>150,000</b>	<b>100,000</b>	<b>50,000</b>	<b>7,000</b>
<b>B</b>	<b>Ban QLDA tỉnh</b>	<b>487,156</b>	<b>355,570</b>	<b>26,920</b>	<b>96,959</b>	<b>71,084</b>	<b>25,866</b>	<b>7,100</b>
1	Lào Cai	35,719	25,602	2,606	7,752	7,152	600	498
2	Sơn La	29,253	20,244	2,710	7,479	3,530	3,940	943
3	Phú Thọ	74,900	63,961	2,650	14,216	7,000	7,216	500
4	Bắc Giang	68,446	53,151	2,555	15,295	11,906	3,389	900
5	Nam Định	55,376	44,497	3,129	10,004	8,000	2,004	800
6	Hà Tĩnh	47,832	29,929	4,649	10,792	8,792	2,000	1,000
7	Bình Định	68,022	49,134	3,257	10,644	8,213	2,431	1,000
8	Bến Tre	37,558	28,205	1,488	4,745	4,745	-	550
9	Sóc Trăng	38,611	19,389	2,389	11,432	7,146	4,286	469
10	Tiền Giang	31,439	21,458	1,487	4,600	4,600	-	440

**PHỤ LỤC 6: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC GÓI THẦU MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN**

Đơn vị: đồng (VND)

STT	Tên hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Loại hợp đồng	Điều chỉnh hợp đồng (Lần 1)	Giá trị hợp đồng	Lũy kế thanh toán	Giá trị còn lại của Hợp đồng	Tiến độ	Kế hoạch thanh toán
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>72,643,223,500</b>	<b>61,020,332,500</b>	<b>11,622,891,000</b>		
<b>1</b>	<i>Gói số 32: Mô hình sử dụng hệ thống máy tách phân để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ cho Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định, and Phú Thọ</i>					<b>27,492,205,000</b>	<b>26,993,935,000</b>	<b>498,270,000</b>	<b>Đã nghiệm thu</b>	<b>Tháng 8/2019</b>
	Lô 1: Bắc Giang	01/LCASP_02, date 11 July 2017	12 tháng	trộn gói		7,116,700,000	7,116,700,000		Đã nghiệm thu, thanh lý HĐ	
	Lô 2: Bến Tre	60/HD-LCASP, date 21 July 2017	12 tháng	trộn gói	3/31/2019	4,982,700,000	4,484,430,000	498,270,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	Lô 3: Bình Định	001/HDKT-LCASP_04, date 18 July 2017	12 tháng	trộn gói	9/19/2018	3,957,360,000	3,957,360,000		Đã nghiệm thu, thanh lý HĐ	
	Lô 4: Phú Thọ	1028.17/LCASP.PT-YGC, date 18 July 2017	12 tháng	trộn gói	12/30/2018	11,435,445,000	11,435,445,000		Đã nghiệm thu, thanh lý HĐ	
	<i>Gói số 33: Mô hình sử dụng hệ thống máy tách phân để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ cho Hà Tĩnh, Nam Định Soc Trang, Sơn La and Tiền Giang</i>					<b>19,760,257,500</b>	<b>16,092,952,500</b>	<b>3,667,305,000</b>	<b>Đã nghiệm thu</b>	<b>Tháng 8/2019</b>
	Lô 1: Hà Tĩnh	01/2017/MHTD33-LCASP/HT, date 26 October 2017	12 tháng	trộn gói	12/30/2018	2,277,150,000	1,821,720,000	455,430,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	Lô 2: Nam Định	75/HDKT, date 28 October 2017	12 tháng	trộn gói		6,274,357,500	6,274,357,500		Đã nghiệm thu, thanh lý HĐ	
<b>2</b>	Lô 3: Sóc Trăng	03/ST/HĐ/LCASP, date 06 November 2017	12 tháng	trộn gói	5/31/2019	1,427,300,000	713,650,000	713,650,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
<b>3</b>	Lô 4: Sơn La	27102017, date 27 October 2017	12 tháng	trộn gói		4,785,000,000	4,785,000,000		Đã nghiệm thu, thanh lý HĐ	
	Lô 5: Tiền Giang	15/HD2017, date 07 November 2017	12 tháng	trộn gói	12/31/2018	4,996,450,000	2,498,225,000	2,498,225,000	Đã nghiệm thu, thanh lý HĐ	Tháng 8/2019
<b>4</b>	<i>Gói số 34: Mô hình Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi thông qua ứng dụng công nghệ máy phát điện khí sinh học, máy tách phân tại Bình Định, Hà Tĩnh, Nam Định, Sóc Trăng</i>					<b>10,248,000,000</b>	<b>7,647,470,000</b>	<b>2,600,530,000</b>	<b>Đã nghiệm thu</b>	<b>Tháng 8/2019</b>
<b>5</b>	Lô 1: Bình Định	004/HDKT-LCASP04, date 22 May 2018	12 tháng	trộn gói	6/22/2019	2,382,300,000	952,920,000	1,429,380,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
<b>6</b>	Lô 2 Hà Tĩnh	01/2018/MHTD34-LCASP/HT, date 24 April 2018	12 tháng	trộn gói	12/30/2018	1,873,700,000	1,873,700,000		Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
<b>7</b>	Lô 3: Nam Định	46/BQLDALCASP, date 20 April 2018	12 tháng	trộn gói		3,649,700,000	3,649,700,000		Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019

STT	Tên hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Loại hợp đồng	Điều chỉnh hợp đồng (Lần 1)	Giá trị hợp đồng	Lũy kế thanh toán	Giá trị còn lại của Hợp đồng	Tiến độ	Kế hoạch thanh toán
	Lô 4: Sóc Trăng	06/ST/HĐ-LCASP, date 10 May 2018	12 tháng	trộn gói		2,342,300,000	1,171,150,000	1,171,150,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	<i>Gói số 35: Mô hình sử dụng hệ thống máy tách phân di động để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ quy mô nhóm hộ cho Bắc Giang, Bền Tre, Bình Định và Lào Cai</i>					<b>4,413,100,000</b>	<b>3,766,930,000</b>	<b>646,170,000</b>	<b>Đã nghiệm thu</b>	<b>Tháng 8/2019</b>
	Lô 1 Bắc Giang	54/HĐKT, ate 08 June 2018		trộn gói		2,801,700,000	2,521,530,000	280,170,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	Lô 2 Bình Định	005/HĐKT-LCASP04, date 01 June 2018		trộn gói		1,611,400,000	1,245,400,000	366,000,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	<i>Gói số 36: Mô hình sử dụng máy phát điện bằng khí sinh học tại Bình Định, Lào Cai, Sóc Trăng và Tiền Giang</i>					<b>6,271,821,000</b>	<b>3,859,093,000</b>	<b>2,412,728,000</b>	<b>Đã nghiệm thu</b>	<b>Tháng 8/2019</b>
	Lô 1: Bình Định	002/HĐKT-LCASP-04, date 17 November 2017	12 tháng	trộn gói		1,446,365,000	1,446,365,000	0	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	Lô 2: Lào Cai	HĐTB 002/LCASP-06, date 09 November 2017	12 tháng	trộn gói	1/31/2019	2,895,768,000	1,447,884,000	1,447,884,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	Lô 3: Sóc Trăng	04/ST/HĐ/LCASP, date 06 November 2017;	12 tháng	trộn gói	3/31/2019	760,815,000	380,407,500	380,407,500	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	Lô 4: Tiền Giang	16/HDD2017, date 07 November 2017;	12 tháng	trộn gói	12/31/2018	1,168,873,000	584,436,500	584,436,500	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	<i>Gói số 37: Mô hình sử dụng nước thải công trình khí sinh học làm phân bón cho cây trồng tại Bình Định và Sóc Trăng</i>					<b>4,123,840,000</b>	<b>2,659,952,000</b>	<b>1,463,888,000</b>	<b>Đã nghiệm thu</b>	<b>Tháng 8/2019</b>
	Lô 1: Bình Định	003/HĐKT-LCASP-04, date 28 February 2018;	12 tháng	trộn gói	5/31/2019	1,993,440,000	1,594,752,000	398,688,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	Lô 2: Sóc Trăng	05/ST/HD-LCASP, date 24 February 2018;	12 tháng	trộn gói	5/31/2019	2,130,400,000	1,065,200,000	1,065,200,000	Đã nghiệm thu	Tháng 8/2019
	<i>Gói số 38: Mô hình sử dụng phân bò làm nguyên liệu nuôi giun quế tại tỉnh Sóc Trăng</i>	<b>01/2018/HĐVKH-ITED date 31 May 2018;</b>	<b>12 tháng</b>	<b>trộn gói</b>		<b>334,000,000</b>	<b>0</b>	<b>334,000,000</b>	<b>Đã nghiệm thu</b>	<b>Tháng 8/2019</b>
	<i>Gói thầu số 47: Mô hình sử dụng công nghệ máy phát điện khí sinh học quy mô trang trại tại tỉnh Bắc Giang</i>	<b>19/HĐKT, date 14 May 2019;</b>	<b>Hoàn thành trước 30/6/2019</b>	<b>trộn gói</b>	<b>Hoàn thành trước 23/8/2019</b>	<b>1,988,000,000</b>	<b>596,400,000</b>	<b>1,391,600,000</b>	<b>60%</b>	<b>8/23/2019</b>
	<i>Gói thầu số 48: Mô hình sử dụng nước thải công trình khí sinh học làm phân bón hữu cơ cho cây trồng tại tỉnh Bắc Giang</i>	<b>20/HĐKT, date 14 May 2019;</b>	<b>Hoàn thành trước 30/6/2019</b>	<b>trộn gói</b>	<b>Hoàn thành trước 23/8/2019</b>	<b>1,979,800,000</b>	<b>593,940,000</b>	<b>1,385,860,000</b>	<b>60%</b>	<b>8/23/2019</b>
	<i>Gói thầu số 49: Mô hình sử dụng phân lợn làm nguyên liệu để nuôi trùn quế tại tỉnh Bắc Giang</i>	<b>21/HĐKT, date 15 May 2019;</b>	<b>Hoàn thành trước 30/6/2019</b>	<b>trộn gói</b>	<b>Hoàn thành trước 23/8/2019</b>	<b>1,972,050,000</b>	<b>591,615,000</b>	<b>1,380,435,000</b>	<b>60%</b>	<b>8/23/2019</b>
	<i>Gói thầu số 50: Tuyên truyền về hiệu quả các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi góp phần thực hiện các mục tiêu môi trường trong chương trình Nông thôn mới của Bắc Giang</i>	<b>22/HĐKT, date 15 May 2019;</b>	<b>Hoàn thành trước 30/6/2019</b>	<b>trộn gói</b>	<b>Hoàn thành trước 23/8/2019</b>	<b>1,973,000,000</b>	<b>0</b>	<b>1,973,000,000</b>	<b>60%</b>	<b>8/23/2019</b>

**PHỤ LỤC 8: Chi tiết về tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch năm 2019 của Ban QLDA tỉnh**

Đơn vị: VNĐ

Kế hoạch năm 2019										
STT	Nội dung	Kế hoạch 2019			Lũy kế thực hiện 6 tháng đầu năm 2019			Dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm 2019		
		Tổng số	ADB	CPVN	Tổng số	ADB	CPVN	Tổng số	ADB	CPVN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>91,545,827,000</b>	<b>84,213,230,000</b>	<b>7,332,597,000</b>	<b>27,220,479,783</b>	<b>24,653,134,147</b>	<b>2,920,594,065</b>	<b>57,120,909,217</b>	<b>53,075,080,863</b>	<b>4,765,251,364</b>
<b>I</b>	<b>Hợp phần 1</b>	<b>36,791,085,000</b>	<b>36,791,085,000</b>	<b>0</b>	<b>9,655,912,000</b>	<b>9,655,912,000</b>	<b>0</b>	<b>22,876,480,000</b>	<b>22,876,480,000</b>	<b>0</b>
1	Tập huấn cho cán bộ khuyến nông, nông dân và các bên liên quan khác về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi	5,962,975,000	5,962,975,000	0	71,850,000	71,850,000	0	9,706,275,000	9,706,275,000	0
2	Thông tin tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi	1,650,745,000	1,650,745,000	0	743,580,000	743,580,000	0	1,101,125,000	1,101,125,000	0
3	Tập huấn vận hành công trình khí sinh học đảm bảo môi trường trong chăn nuôi	2,072,262,500	2,072,262,500	0	472,798,000	472,798,000	0	1,049,929,500	1,049,929,500	0
4	Chi phí cho kỹ thuật viên, kỹ sư hỗ trợ kỹ thuật cho các nông dân xây dựng/lắp đặt công trình khí sinh học	1,677,582,000	1,677,582,000	0	291,576,000	291,576,000	0	955,738,000	955,738,000	0
5	Kiểm tra, giám sát công trình khí sinh học đang vận hành nhằm đảm bảo về môi trường	1,301,520,500	1,301,520,500	0	84,108,000	84,108,000	0	1,051,412,500	1,051,412,500	0
6	Hỗ trợ tài chính trực tiếp xây dựng các công trình khí sinh học	24,126,000,000	24,126,000,000	0	7,992,000,000	7,992,000,000	0	9,012,000,000	9,012,000,000	0
<b>II</b>	<b>Hợp phần 3</b>	<b>37,668,042,000</b>	<b>37,668,042,000</b>	<b>0</b>	<b>13,954,077,000</b>	<b>13,954,077,000</b>	<b>0</b>	<b>21,866,990,000</b>	<b>21,866,990,000</b>	<b>0</b>
1	Thông tin tuyên truyền về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	4,949,065,000	4,949,065,000	0	838,560,000	838,560,000	0	2,803,640,000	2,803,640,000	0
2	Tổ chức tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm	348,700,000	348,700,000	0	98,700,000	98,700,000	0	250,000,000	250,000,000	0
3	Kinh phí thực hiện mô hình	31,034,182,000	31,034,182,000	0	13,016,817,000	13,016,817,000	0	17,477,255,000	17,477,255,000	0
4	Tập huấn cho cán bộ khuyến nông, nông dân và các bên liên quan khác về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi	1,336,095,000	1,336,095,000	0	0	0	0	1,336,095,000	1,336,095,000	0
<b>III</b>	<b>Hợp phần 4</b>	<b>12,800,900,000</b>	<b>5,468,303,000</b>	<b>7,332,597,000</b>	<b>3,610,490,783</b>	<b>1,043,145,147</b>	<b>2,920,594,065</b>	<b>8,091,639,217</b>	<b>4,045,810,863</b>	<b>4,765,251,364</b>
1	Chi quản lý dự án	12,800,900,000	5,468,303,000	7,332,597,000	3,610,490,783	1,043,145,147	2,920,594,065	8,091,639,217	4,045,810,863	4,765,251,364
<b>IV</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>4,285,800,000</b>	<b>4,285,800,000</b>		<b>0</b>			<b>4,285,800,000</b>	<b>4,285,800,000</b>	